



Phụ lục I
DỰ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG THAY THẾ

(Đính kèm Tờ trình số 169/TT-SNNPTNT ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Chủ đầu tư: Ban quản lý Vườn quốc gia Núi Chúa

Địa điểm: Khu kinh tế Núi Chúa, xã 167, 156 xã Bắc Sơn huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Loại cây trồng: **Nhãn**; **Phai** - Mật độ: 1.667 cây/ha - Phương thức trồng: Thuận loài - Diện tích: 22 ha

Cấp thực bì: II - Nhóm đất: III; Cự li đi làm: > 5.000 m

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá (QB38/2005/QĐ-BNN)
A	Tổng = B* Diện tích lô	ha		22.00		80,640,666	1,774,094,652.00	
B	Dự toán/ha (I+II)	ha		1.00			80,640,666.00	
I	Chi phí trồng và chăm sóc năm thứ nhất (năm 2021)						48,855,022.00	
I	Chi phí xây dựng						45,976,236.00	
I.1	Chi phí trực tiếp						43,786,892.00	
a	Chi phí nhân công						32,899,392.00	
-	Phát dọn thực bì (phát toàn diện, trừ 20% diện tích đã lộ đầu)	m ²	323 m ² /công	8,000	24.76	213,300	5,281,308.00	QB38/Mục 3.5.6, D73
-	Đào hố (40 x 40 x 40)cm; (F3L5)	hố	47 hố/công	1,667	35.46	213,300	7,563,618.00	QB38/Mục 3.6.6, D93
-	Vân chuyển phân, đào phân bón lót; (F3L5)	hố	99 hố/công	1,667	16.83	213,300	3,589,839.00	QB38/Mục 3.10.6, D122
-	Gánh rải cây con và trồng rừng;	cây	29 cây/công	1,667	57.48	213,300	12,260,484.00	QB38/Mục 3.8.6, D113
-	Lấp hố trồng; (F3L5)	hố	118 cây/công	1,667	14.12	213,300	3,011,796.00	QB38/Mục 3.7.6, D108
-	Trồng dặm 5%	cây	22 cây/công	83	3.77	213,300	804,141.00	QB38/Mục 3.12.6, D147
-	Bảo vệ rừng trồng (03 tháng)	ha	7.28 công/ha/năm	1	1.82	213,300	388,206.00	QB38/Mục 4.3.6, D154
b	Chi phí vật liệu						10,887,500.00	
-	Cây giống Thanh Thất (06 tháng tuổi); bao gồm 5% trồng dặm	cây		1,750		5,507	9,637,250.00	QĐ số 146/QĐ-UBND
-	Phân NPK (20-20-15+TE) bón lót	kg	0.05 kg/hố	83.35		15,000	1,250,250.00	Giá thị trường
1.2	Chi phí chung: 5%*1.1						2,189,344.00	TT 15/2019, Điều 5
2	Chi phí quản lý: 3%*1						1,379,287.00	TT 15/2019, Điều 5
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (thiết kế trồng rừng)	ha	703 công/100 ha	1	7.03	213,300	1,499,499.00	QB38/Mục 4.2.6
II	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng						31,785,644.00	
1	Năm thứ hai (năm 2022)						14,350,217.00	
1.1	Chi phí xây dựng						13,932,250.00	
1.1.1	Chi phí trực tiếp						13,268,810.00	
a	Chi phí nhân công						11,104,398.00	
-	Phát chăm sóc lần 1 (Phát theo băng rộng 2m; L5)	m ²	548 m ² /công	4,000	7.29	213,300	1,554,957.00	QB38/Mục 3.9.6, D114
-	Xới vun gốc, đường kính (0,6-0,8)m	cây	127 cây/công	1,667	13.12	213,300	2,798,496.00	QB38/Mục 3.11.6, D127
-	Trồng dặm 10%	cây	22 cây/công	166	7.54	213,300	1,608,282.00	QB38/Mục 3.12.6, D147
-	Vân chuyển và bón thúc phân	cây	99 hố/công	1,667	16.83	213,300	3,589,839.00	QB38/Mục 3.10.6, D122
-	Bảo vệ rừng trồng (12 tháng)	ha	7.28 công/ha/năm	1	7.28	213,300	1,552,824.00	QB38/Mục 4.3.6, D154
b	Chi phí vật tư						2,164,412.00	
-	Cây giống trồng dặm 10%	cây		166		5,507	914,162.00	QĐ số 146/QĐ-UBND

TT	Hạng mục	DVT	Định mức	Khối lượng	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá (QĐ38/2005/QĐ-BNN)
-	Phân NPK (20-20-15+TE) bón thúc	kg	0.05 kg/hố	83.35		15,000	1.250,250.00	Giá thị trường
1.1.2	Chi phí chung: 5%*1.1.1						663,440.00	TT 15/2019, Điều 5
1.2	Chi phí quản lý: 3%*1						417,967.00	TT 15/2019, Điều 5
2	Năm thứ ba (năm 2023)						11,359,214.00	
2.1	Chi phí xây dựng						11,028,364.00	
2.1.1	Chi phí trực tiếp						10,503,204.00	
a	Chi phí nhân công						9,252,954.00	
-	Phát chăm sóc lần 1 (Phát theo băng rộng 2m) (B4L5)	m ²	650 m ² /công	4,000	6.15	213,300	1,311,795.00	QB38/Mục 3.9.6, D116
-	Xới vun góc, đường kính (0,6-0,8)m	cây	127 cây/công	1,667	13.12	213,300	2,798,496.00	QB38/Mục 3.9.6, D117
-	Vận chuyển và bón thúc phân	cây	99 hố/công	1,667	16.83	213,300	3,589,839.00	
-	Bảo vệ rừng trồng (12 tháng)	ha	7.28 công/ha/năm	1	7.28	213,300	1,552,824.00	QB38/Mục 4.3.6, D154
b	Chi phí vật tư						1,250,250.00	
-	Phân NPK (20-20-15+TE) bón thúc	kg	0.05 kg/hố	83.35		15,000	1,250,250.00	Giá thị trường
2.1.2	Chi phí chung: 5%*2.1.1						525,160.00	TT 15/2019, Điều 5
2.2	Chi phí quản lý: 3%*2.1						330,850.00	TT 15/2019, Điều 5
3	Năm thứ tư (năm 2024)						4,396,835.00	
3.1	Chi phí xây dựng						4,268,772.00	
a	Chi phí trực tiếp						4,065,498.00	
-	Phát chăm sóc 1 lần (Phát toàn diện) (B2L5)	m ²	679 m ² /công	8,000	11.78	213,300	2,512,674.00	QB38/Mục 3.9.6, D117
-	Bảo vệ rừng trồng (12 tháng)	ha	7.28 công/ha/năm	1	7.28	213,300	1,552,824.00	QB38/Mục 4.3.6, D154
b	Chi phí chung: 5%*1						203,274.00	TT 15/2019, Điều 5
3.2	Chi phí quản lý: 3%*(1+2)						128,063.00	TT 15/2019, Điều 5
4	Năm thứ năm (năm 2025)						1,679,378.00	
4.1	Chi phí xây dựng						1,630,465.00	
a	Chi phí trực tiếp						1,552,824.00	
-	Bảo vệ rừng trồng (12 tháng)	ha	7.28 công/ha/năm	1	7.28	213,300	1,552,824.00	QB38/Mục 4.3.6, D154
b	Chi phí chung: 5%*1						77,641.00	TT 15/2019, Điều 5
4.2	Chi phí quản lý: 3%*(1+2)						48,913.00	TT 15/2019, Điều 5

Ghi chú:

- Nhân công áp dụng định mức theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Đơn giá nhân công áp dụng theo Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc công bố đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (Công nhân xây dựng nhóm 1, khu vực 4).



Phụ lục II

HỢP TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN CÔNG TRÌNH TRỒNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG THAY THẾ

Chủ đầu tư: Ban quản lý Vườn quốc gia Núi Chúa

(Đính kèm Tờ trình số 169/TT-SNNPTNT ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Địa điểm: Lều Khau 164, 167, 156 xã Bắc Sơn huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Loại cây: Mít, Ổi, Thanh Thất - Mật độ: 1.667 cây/ha - Phương thức trồng: Thuần loài - Diện tích: 22 ha

Cấp thực bi: II - Nhóm đất: III; Cự li đi làm: > 5.000 m

STT	Nguồn vốn	TỔNG (đồng)	Phân theo năm đầu tư (đồng)				
			Năm 1 (năm 2021)	Năm 2 (năm 2022)	Năm 3 (năm 2023)	Năm 4 (năm 2024)	Năm kết thúc (năm 2025)
	Tổng vốn (1+2+3)	1,774,094,652	1,074,810,484	315,704,774	249,902,708	96,730,370	36,946,316
1	Chi phí xây dựng	1,690,393,914	1,011,477,192	306,509,500	242,624,008	93,912,984	35,870,230
2	Chi phí quản lý	50,711,760	30,344,314	9,195,274	7,278,700	2,817,386	1,076,086
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (thiết kế trồng rừng)	32,988,978	32,988,978				

